

THÔNG BÁO

Về việc cung cấp thông tin

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Tên giao dịch: Cat Loi Joint Stock Company

Trụ sở chính: 934D2, Đường D, Khu CN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax: (08) 37420923 Website: www.catloi.com.vn

Xin thông báo đến Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM các thông tin sau:

1. Báo cáo tài chính bán niên 2013 đã được soát xét (đính kèm).

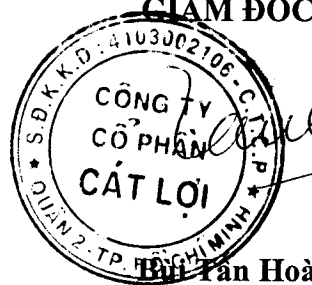
Chúng tôi cam kết những thông tin trên là hoàn toàn chính xác và trung thực. Công ty chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; TV BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

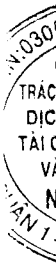
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí Nghiệp In Bao bì Và Phụ liệu Thuốc lá thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 08 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: In trên bao bì. Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp. Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Đạo	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên

Đến ngày 04/04/2013
Từ ngày 04/04/2013

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

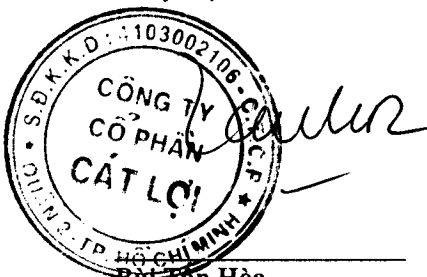
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Văn Hòa
Giám Đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013

4-C
Y
UU HA
(VĂN
TOÁ
DÂN
ỆT
CHI



Số : 261/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Của Công ty Cổ phần Cát Lợi

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Cát Lợi được lập ngày 05/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề số: 0167-2013-152-1
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng nhận đăng ký hành nghề số: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		451.752.635.130	493.067.817.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.893.096.349	18.226.046.047
1. Tiền	111		24.893.096.349	18.226.046.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	1.790.071.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(760.030.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.408.565.499	157.206.369.556
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	159.287.194.980	154.773.591.636
2. Trả trước cho người bán	132		9.041.213.676	2.403.489.950
3. Các khoản phải thu khác	135		80.156.843	29.287.970
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	255.550.350.648	314.275.155.597
1. Hàng tồn kho	141		255.550.350.648	314.275.155.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.900.622.634	1.570.174.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.119.129	60.998.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	2.557.228.331	1.445.675.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	307.275.174	63.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.902.199.592	86.997.826.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.080.033.428	66.959.339.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	50.273.983.941	58.624.344.590
- Nguyên giá	222		435.307.097.518	433.168.825.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.033.113.577)	(374.544.480.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.806.049.487	8.334.994.563
- Nguyên giá	228		16.806.179.799	16.858.412.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.000.130.312)	(8.523.418.236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	18.891.880.903	19.108.202.443
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.358.119.097)	(1.141.797.557)
V. Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	930.285.261	930.285.261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529.654.834.722	580.065.644.099

030
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
N 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		272.593.158.159	341.753.390.171
I. Nợ ngắn hạn	310		272.593.158.159	341.753.390.171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	153.431.744.715	281.944.117.686
2. Phải trả người bán	312	V.12	87.288.239.039	43.543.559.869
3. Người mua trả tiền trước	313		1.301.041	1.301.041
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6.091.383.287	6.121.720.046
5. Phải trả người lao động	315		6.545.887.565	6.282.820.597
6. Chi phí phải trả	316	V.14	14.265.959.721	337.553.492
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	356.762.971	1.069.626.558
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.611.879.820	2.452.690.882
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.061.676.563	238.312.253.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	257.061.676.563	238.312.253.928
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		43.622.998.069	33.374.903.059
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.557.178.270	22.707.787.270
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.843.200.224	51.191.263.599
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		529.654.834.722	580.065.644.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

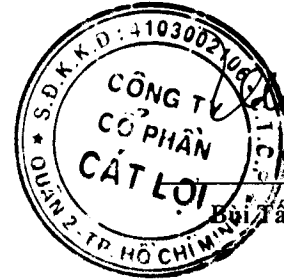
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		426.004.945	720.637.500
Trong đó : Tài sản không có giá trị thu hồi		-	-
Thành phẩm giữ hộ khách hàng		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		694,31	20.456,12
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Liêu Phước Tính

Trương Bình An

Bùi Tân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	775.284.688.874	692.049.356.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		775.284.688.874	692.049.356.399
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	704.557.345.830	635.255.551.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.727.343.044	56.793.804.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	295.004.810	685.025.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.500.279.678	20.781.253.676
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.951.732.214	19.094.381.475
8. Chi phí bán hàng	24		11.263.116.757	11.958.176.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.286.481.978	7.743.123.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.972.469.441	16.996.276.670
11. Thu nhập khác	31		208.164.531	93.604.819
12. Chi phí khác	32		56.068.120	-
13. Lợi nhuận khác	40		152.096.411	93.604.819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.124.565.852	17.089.881.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	3.083.987.678	1.291.988.744
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.040.578.174	15.797.892.745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.827	1.206

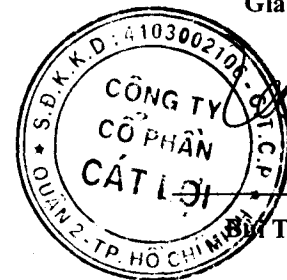
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Lieu Phuc Tinh

Truong Binh An son

Tân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.124.565.852	17.089.881.489
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.842.142.512	9.782.003.610
- Các khoản dự phòng	03	(543.708.860)	(525.021.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	37.405.255	(426.459.666)
- Chi phí đi vay	06	6.951.732.214	19.094.381.475
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	59.412.136.973	45.014.785.908
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.557.523.825)	(21.792.887.705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	58.724.804.949	(52.026.374.311)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	54.845.046.512	(20.325.569.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.879.690	7.199.050
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.181.541.177)	(19.011.642.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.534.413.607)	(2.581.832.489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	25.526.100.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(4.695.476.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.733.389.515	(49.885.698.212)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.962.836.787)	(20.573.941.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.298.999.600	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.697.145	426.459.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.450.140.042)	(20.147.481.857)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

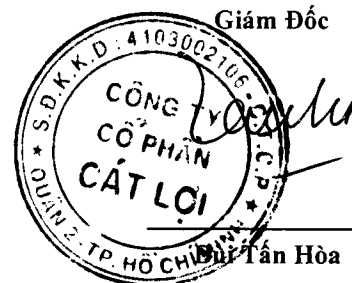
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	554.549.180.835	596.517.277.378
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(683.061.553.806)	(549.229.551.695)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.103.826.200)	(19.655.845.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(141.616.199.171)	27.631.880.683
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.667.050.302	(42.401.299.386)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	18.226.046.047	85.676.880.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	24.893.096.349	43.275.580.848

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Lieu Phức Tinh

Trương Bình An sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí Nghiệp In Bao bì Và Phụ liệu Thuốc lá thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 08 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: In trên bao bì. Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp. Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

CÔNG TY
HÌNH H
VỤ T
NH KẾ
HIỆM T
M V

P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Trước ngày 01/01/2013 Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ. Từ ngày 01/01/2013 Công ty áp dụng hình thức Nhật ký - Sổ cái trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 18 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 11 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 12 năm
- Phần mềm	02 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi phân phối các quỹ, chia cổ tức và phân phối khác theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

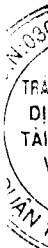
Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	232.720.000	108.950.500
Tiền gửi ngân hàng	24.660.376.349	18.117.095.547
Cộng	24.893.096.349	18.226.046.047

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng cổ phiếu	30/06/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-		2.550.102.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất đầu khí (Đạm Phú Mỹ)	50.002			2.550.102.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(760.030.400)
Cộng		-		1.790.071.600

Trong tháng 04/2013 Công ty bán 50.002 Cổ phiếu tương ứng 2.298.999.600 đồng lỗ 251.102.400 đồng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu ngắn hạn với số tiền 760.030.400 đồng.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long	3.558.989.984	1.643.566.584
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	3.958.601.600	2.421.445.581
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	6.770.624.691	6.613.582.715
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	16.840.336.862	15.324.247.226
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	42.685.060.233	27.550.091.998
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	53.795.252.540	58.752.829.518
Tổng Công Ty Khánh Việt	11.817.792.250	11.587.199.866
Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	4.769.757.278	3.413.112.945
Công Ty TNHH Vinataba-Philip Morris	10.604.049.743	15.128.509.836
Các khách hàng khác	4.486.729.799	12.339.005.367
Cộng	159.287.194.980	154.773.591.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	-	11.044.161.073
Nguyên liệu, vật liệu	226.122.042.458	261.938.233.364
Công cụ, dụng cụ	22.358.666	27.055.666
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.339.000	5.884.257.385
Thành phẩm	23.749.981.796	35.381.448.109
Hàng hoá	5.649.628.728	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	255.550.350.648	314.275.155.597

5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.557.228.331	1.445.675.623
Cộng	2.557.228.331	1.445.675.623

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	287.275.174	43.500.000
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Cộng	307.275.174	63.500.000

4-C
TY
UU HA
SVAN
TOA
OAN
ET
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	28.636.506.967	392.655.429.072	7.613.922.059	4.262.967.079	433.168.825.177
Số tăng trong kỳ	-	4.097.235.000	35.450.000	31.500.000	4.164.185.000
- Mua sắm mới		4.097.235.000	35.450.000	31.500.000	4.164.185.000
Số giảm trong kỳ	24.698.600	343.474.598	135.605.737	1.522.133.724	2.025.912.659
- Giảm khác (*)	24.698.600	343.474.598	135.605.737	1.522.133.724	2.025.912.659
Số dư cuối kỳ	28.611.808.367	396.409.189.474	7.513.766.322	2.772.333.355	435.307.097.518
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	25.584.442.329	339.087.659.954	6.581.556.905	3.290.821.399	374.544.480.587
Khấu hao trong kỳ	193.066.792	11.499.787.802	379.721.563	260.373.279	12.332.949.436
Số giảm trong kỳ	23.875.313	342.341.265	115.365.744	1.362.734.124	1.844.316.446
- Giảm khác (*)	23.875.313	342.341.265	115.365.744	1.362.734.124	1.844.316.446
Số dư cuối kỳ	25.753.633.808	350.245.106.491	6.845.912.724	2.188.460.554	385.033.113.577
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	3.052.064.638	53.567.769.118	1.032.365.154	972.145.680	58.624.344.590
Tại ngày cuối kỳ	2.858.174.559	46.164.082.983	667.853.598	583.872.801	50.273.983.941

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 332.576.731.974 đồng.

Giá trị còn lại đầu kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.608.333.378 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.507.402.313 đồng.

(*)Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	15.502.607.589	1.355.805.210	16.858.412.799
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	52.233.000	52.233.000
- Giảm khác (*)	-	52.233.000	52.233.000
Số dư cuối kỳ	15.502.607.589	1.303.572.210	16.806.179.799
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	8.091.309.832	432.108.404	8.523.418.236
Khấu hao trong kỳ	175.070.028	424.648.900	599.718.928
Số giảm trong kỳ	-	123.006.852	123.006.852
- Giảm khác (*)	-	123.006.852	123.006.852
Số dư cuối kỳ	8.266.379.860	733.750.452	9.000.130.312
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	7.411.297.757	923.696.806	8.334.994.563
Tại ngày cuối kỳ	7.236.227.729	569.821.758	7.806.049.487

Giá trị còn lại đầu kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.411.297.757 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.236.227.729 đồng.

(*)Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/ TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất

Giá trị khấu hao lũy kế giảm 123.006.852 đồng trong đó có 90.525.852 đồng của hai tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán A.X và phần mềm I-Office được xác định lại thời gian khấu hao 1,5 năm thành 2 năm theo thông tư 45/2013/TT-BTC.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	30/06/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác		20.250.000.000		20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu		20.250.000.000		20.250.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.358.119.097)		(1.141.797.557)
Cộng		18.891.880.903		19.108.202.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	930.285.261	930.285.261
Cộng	930.285.261	930.285.261

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	94.231.744.715	120.966.782.404
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ (**)	59.200.000.000	98.077.258.724
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	-	16.942.016.794
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	-	13.258.059.764
Vay ngắn hạn Ngân hàng Hong Leong	-	32.700.000.000
Cộng	153.431.744.715	281.944.117.686

(*) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng vay số 0148/KH/08NH ngày 09/06/2008, hợp đồng cho vay số 01/CV-0148/KH/08NH ngày 09/06/2008 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung đính kèm theo các giấy nhận nợ. Thời hạn vay : 4 tháng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Phương thức bảo đảm khoản vay là thế chấp tài sản.

(**) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ đính kèm theo các giấy nhận nợ. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công Ty XNK Thuốc Lá	40.760.851.104	2.911.931.947
Công Ty Vinatoyo	6.858.064.125	10.252.916.190
Công Ty TNHH Bao bì Giấy nhôm Newtoyo	3.577.147.310	2.461.969.666
Công Ty TNHH SX TM DV Thùy Khánh	5.443.212.500	-
DNTN Sản xuất & Thương mại H&H	3.052.113.350	2.949.540.413
Marubeni Plax Corporation	18.545.313.060	-
Nomura Trading Co	-	10.845.150.380
Các nhà cung cấp khác	9.051.537.590	14.122.051.273
Cộng	87.288.239.039	43.543.559.869

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	831.141.499	1.979.196.916
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.557.228.331	1.445.675.623
Thuế xuất nhập khẩu	961.917.355	445.353.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.218.764	2.021.710.154
Thuế thu nhập cá nhân	81.877.338	229.783.504
Cộng	6.091.383.287	6.121.720.046

14. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí phải trả	14.158.215.192	-
Trích trước chi phí lãi vay	107.744.529	337.553.492
Cộng	14.265.959.721	337.553.492

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	20.155.170	85.764.107
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1	91.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	275.000.000	275.000.000
Tạm thu thuế TNCN	-	270.112.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Không bao gồm bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp)	61.607.800	438.658.732
Cộng	356.762.971	1.069.626.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	131.038.300.000	(653.604.578)	19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	
- Lãi trong năm trước					48.736.696.342	
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2011		-	13.636.767.396	5.916.555.000	(24.469.877.396)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			13.636.767.396		(13.636.767.396)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			-	5.916.555.000	(5.916.555.000)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			-	-	(4.916.555.000)	
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2011		653.604.578			-	
- Chia cổ tức còn lại năm 2011		-			(19.655.745.000)	
- Tạm ứng cổ tức năm 2012		-			(13.103.830.000)	
Số dư cuối năm trước	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599	
- Lãi trong kỳ					37.040.578.174	
- Phân phối lợi nhuận năm 2012		-	10.248.095.010	4.849.391.000	(33.300.707.010)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				4.849.391.000	(4.849.391.000)	
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			1.207.354.000		(1.207.354.000)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			9.040.741.010		(9.040.741.010)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(4.849.391.000)	
+ Quỹ thưởng Ban điều hành		-	-	-	(250.000.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2012		-	-	-	(13.103.830.000)	
- Thuế TNDN năm 2012 nộp bổ sung		-	-	-	(87.934.539)	
Số dư cuối kỳ	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	54.843.200.224	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.362.700.000	6,38%	8.362.700.000	6,38%
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.338.040.000	4,08%	5.338.040.000	4,08%
Vốn góp của các cổ đông khác	50.507.160.000	38,54%	50.507.160.000	38,54%
Cộng	131.038.300.000	100%	131.038.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	131.038.300.000	131.038.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	13.103.830.000	19.655.745.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	759.706.104.278	681.901.606.701
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	7.658.003.350	1.949.642.968
Doanh thu gia công, chế biến	1.816.534.092	926.719.638
Doanh thu bán phế liệu thu hồi	5.627.440.274	6.800.196.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	476.606.880	471.190.318
Cộng	775.284.688.874	692.049.356.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn bán các thành phẩm	687.386.380.990	625.178.472.802
Giá vốn bán vật tư hàng hóa	9.947.427.350	1.868.076.587
Giá vốn gia công chế biến	1.119.490.336	937.615.310
Giá vốn phế liệu thu hồi	5.627.440.274	6.800.196.774
Giá vốn dịch vụ khác	476.606.880	471.190.318
Cộng	704.557.345.830	635.255.551.791
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.697.145	301.454.666
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	125.005.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.307.665	258.566.254
Cộng	295.004.810	685.025.920
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí lãi tiền vay	6.951.732.214	19.094.381.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.835.406.628	2.211.893.201
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	5.747.296	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	216.321.540	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(760.030.400)	(525.021.000)
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính (chứng khoán)	251.102.400	-
Cộng	9.500.279.678	20.781.253.676

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo nghị định 152/2004/NĐ-CP Ngày 06/08/2004 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Thuế suất 15% trong 12 năm đối với hoạt động sản xuất, miễn 3 năm (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp 7 năm (từ năm 2007 đến năm 2013).
- Thuế suất 20% trong 10 năm đối với hoạt động dịch vụ, miễn 2 năm (từ năm 2004 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp 6 năm (từ năm 2006 đến năm 2011).
- Thuế suất 25% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

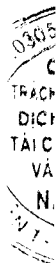
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.124.565.852	17.089.881.489
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	38.869.120	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	38.869.120	-
* <i>Phạt vi phạm hành chính và phạt nộp chậm thuế</i>	38.869.120	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	40.163.434.972	17.089.881.489
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (TS 15%)</i>	39.746.490.304	17.021.283.443
+ <i>Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (TS 20%)</i>	24.705.238	11.713.512
+ <i>Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm (TS 25%)</i>	392.239.430	56.884.534
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.064.974.451	2.569.756.354
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	2.980.986.773	1.277.767.610
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.083.987.678	1.291.988.744

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.040.578.174	15.797.892.745
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.040.578.174	15.797.892.745
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.827	1.206



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	628.616.214.311	596.293.952.945
Chi phí nhân công	22.277.233.749	19.124.158.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.842.142.512	9.782.003.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.349.381.515	4.115.843.344
Chi phí bằng tiền khác	16.336.770.183	9.903.666.048
Cộng	703.421.742.270	639.219.624.294

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

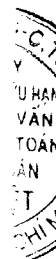
Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá An Giang	Bên liên quan	Bán hàng	3.405.077.502
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	4.415.120.238
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Cửu Long	Bên liên quan	Mua hàng hóa	66.205.380
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Cửu Long	Bên liên quan	Bán hàng	5.827.608.380
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Đông Tháp	Bên liên quan	Bán hàng	8.698.757.643
		Mua vật tư	7.250.000
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Bắc Sơn	Bên liên quan	Bán hàng	27.142.765.430
Công Ty TNHH Thuộc Lá Hải Phòng	Bên liên quan	Bán hàng	16.697.307.201
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Long An	Bên liên quan	Bán hàng	28.219.054.126
		Mua vật tư	22.609.000
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	336.895.909.212
		Mua vật tư	493.706.480
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Thanh Hóa	Bên liên quan	Bán hàng	21.408.992.330
		Cước vận chuyển	419.465.571
Công Ty TNHH MTV Thuộc Lá Thăng Long	Bên liên quan	Bán hàng	186.586.334.754
Công Ty XNK Thuộc Lá	Bên liên quan	Bán hàng	36.000.000
		Mua vật tư, hàng hóa	200.716.835.596
Công Ty Thuộc Lá Đà Nẵng	Bên liên quan	Bán hàng	5.100.000
Công Ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Bên liên quan	Bán hàng	68.996.314.797
Công Ty TM Miền Nam	Bên liên quan	Cước vận chuyển	7.093.211.027
		Mua vật tư	31.065.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá An Giang	Bên liên quan	Bán hàng	886.908.484
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	988.268.534
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long	Bên liên quan	Bán hàng	3.558.989.984
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	Bên liên quan	Bán hàng	3.958.601.600
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	Bên liên quan	Bán hàng	6.770.624.691
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	Bên liên quan	Bán hàng	16.840.336.862
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	53.795.252.540
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hóa	Bên liên quan	Bán hàng	408.422.494
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	Bên liên quan	Bán hàng	42.685.060.233
Công Ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Bên liên quan	Bán hàng	10.604.049.743
Công Ty XNK Thuốc Lá	Bên liên quan	Mua vật tư	(40.760.851.104)
Công Ty TM Miền Nam	Bên liên quan	Cước vận chuyển	(1.207.287.420)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sáp + Lưới gà	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	465.037.309.172	221.212.680.978	73.456.114.128	15.578.584.596	775.284.688.874	
Khấu hao và chi phí phân bổ	435.637.801.689	211.329.951.499	71.121.140.202	17.223.326.043	735.312.219.433	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.399.507.483	9.882.729.479	2.334.973.926	(1.644.741.447)	39.972.469.441	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		4.132.685.000		31.500.000	4.164.185.000	
Tài sản bộ phận					-	
Tài sản không phân bổ					529.654.834.722	
Tổng tài sản					529.654.834.722	
Nợ phải trả bộ phận					-	
Nợ phải trả không phân bổ					272.593.158.159	
Tổng nợ phải trả					272.593.158.159	

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2-Đường D-KCN Cát Lái-Q.2-TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.893.096.349	18.226.046.047	24.893.096.349	18.226.046.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159.367.351.823	154.802.879.606	159.367.351.823	154.802.879.606
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.891.880.903	20.898.274.043	18.891.880.903	20.898.274.043
Cộng	203.152.329.075	193.927.199.696	203.152.329.075	193.927.199.696
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	153.431.744.715	281.944.117.686	153.431.744.715	281.944.117.686
Phải trả người bán và phải trả khác (Không bao gồm kinh phí công đoàn)	87.624.846.840	44.527.422.320	87.624.846.840	44.527.422.320
Chi phí phải trả	14.265.959.721	337.553.492	14.265.959.721	337.553.492
Cộng	255.322.551.276	326.809.093.498	255.322.551.276	326.809.093.498

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7 và V.8). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013 .

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

5021
CÔNG
TÁC NH
DỊCH V
TÀI CH
VÀ KI
NAM
7 - TP

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	255.322.551.276	-	255.322.551.276
Các khoản vay	153.431.744.715	-	153.431.744.715
Phải trả người bán	87.288.239.039	-	87.288.239.039
Phải trả khác (không bao gồm kinh phí công đoàn)	336.607.801		336.607.801
Chi phí phải trả	14.265.959.721	-	14.265.959.721
Số đầu năm	326.809.093.498	-	326.809.093.498
Các khoản vay	281.944.117.686		281.944.117.686
Phải trả người bán	43.543.559.869		43.543.559.869
Phải trả khác (không bao gồm kinh phí công đoàn)	983.862.451		983.862.451
Chi phí phải trả	337.553.492		337.553.492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro ngoại tệ của công ty như sau:

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	694,31	13.601.458	20.456,12	425.890.300
Cộng	694,31	13.601.458	20.456,12	425.890.300
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.006.562,97	20.964.693.540	791.019,53	16.484.847.005
Vay ngắn hạn	-	-	8.600.965,34	179.244.117.686
Cộng	1.006.562,97	20.964.693.540	791.019,53	195.728.964.691
Mức rủi ro tiền tệ	1.007.257,28	20.978.294.998	811.475,65	196.154.854.991

Tại ngày 30/06/2013, Công ty chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản nợ phải trả. Nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hoặc cao hơn một khoản là: 419.293.871 VND do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công Ty Dịch Vụ Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY.

Người lập biểu



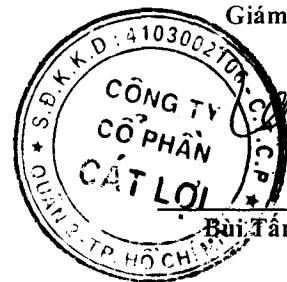
Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Trương Bình An sơn

Giám Đốc



Bùi Tấn Hòa



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013